

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **61/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày: 04 - 9 - 2020  
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Gia và bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1993, địa chỉ: Tô 5, ấp Phú Cường, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai;

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Kim T, sinh năm 1993, địa chỉ: Số 18, ấp P H A, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai.

*(Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Đức A trình bày:*

Anh và chị Phạm Thị Kim T tự nguyện đăng ký kết và được Ủy ban nhân dân xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/12/2015 theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng công việc không ổn định, tính cách không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm. Sau đó, cô T nhiều lần bỏ đi, rồi quay về tiếp tục chung sống với nhau. Từ tháng 4/2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm gì đến nhau. Nay anh Đức A yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị Kim T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai ghi ngày 15/6/2020, bị đơn chị Phạm Thị Kim T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức A tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại ấp P H A, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai được một thời gian. Sau đó, anh Đức A chuyển đi thành phố làm ăn nên vợ chồng ít quan tâm, liên lạc với nhau. Hơn 01 năm nay, vợ chồng sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn và anh Đức A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Đức A.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho anh Nguyễn Đức A được ly hôn với chị Phạm Thị Kim T; về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị Kim T cư trú tại ấp P H A, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều

35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Anh Đức A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Thi. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 131, ngày 21 tháng 12 năm 2015. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi anh Đức A yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Trong thời gian sống chung, anh Đức A và chị Thi có xảy ra mâu thuẫn, bất hòa với nhau; vợ chồng ít quan tâm, chăm sóc nhau nên tình cảm phai nhạt. Từ năm cuối 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay anh Đức A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị Thi cũng đồng ý ly hôn với anh Đức A. Tuy nhiên, do chị Thi không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Không có nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Không có nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;  
- Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;  
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức A.

1.1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đức A được ly hôn với chị Phạm Thị Kim T.

1.2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không có tài sản chung nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Đức A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) anh Đức A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005978 ngày 24/04/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Anh Đức A đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 131 ngày 21/12/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nam**